

DANH SÁCH NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ GRANIT VÀ ĐÁ PHIÊN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
MỎ THÀNH CÔNG, XÃ THÀNH LONG, HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG (NAY LÀ XÃ THÁI SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG) - GIAI ĐOẠN
2 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Thông báo số 18/TB-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp		Ghi chú	
						Tổng	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất giao thông (DGT)		
A	TỔNG DT THU HỒI ĐẤT					228,548.3	227,345.0	1,184.0	7,198.9	2,242.3	216,719.8	1,203.3	1,203.3	
I	HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN					227,345.0	227,345.0	1,184.0	7,198.9	2,242.3	216,719.8			
1	Âu Hùng Liên	Thành Công 1			7,190.0	7,190.0	-	-	-	7,190.0				
			1	24	7,190.0	7,190.0				7,190.0				
2	Âu Thắng Như	Thành Công 1			3,547.2	3,547.2	-	-	-	3,547.2				
			1	21	3,547.2	3,547.2				3,547.2				
3	Âu Thị Học	Thành Công 1			4,095.5	4,095.5	-	-	-	4,095.5				
			1	17	4,095.5	4,095.5				4,095.5				
4	Âu Văn Hoan	Thành Công 1			3,756.4	3,756.4	-	-	-	3,756.4				
			1	26	3,756.4	3,756.4				3,756.4				
5	Âu Văn Phương	Thành Công 1			308.3	308.3	-	-	-	308.3				
			1	23	308.3	308.3				308.3				
6	Hoàng Công Ninh	Thành Công 1			925.0	925.0	-	-	-	925.0				
			1	4	925.0	925.0				925.0				
7	Lâm Quang Đáng	Thành Công 1			4,054.5	4,054.5	-	-	877.6	3,176.9				
			1	12	2,973.7	2,973.7				2,973.7				
			1	15	877.6	877.6			877.6					
			1	16	203.2	203.2				203.2				
8	Lâm Văn Đích	Thành Công 1			14,538.8	14,538.8	-	-	428.3	14,110.5				

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp		Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất tổng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất giao thông (DGT)	
			1	11	3,044.9	3,044.9				3,044.9			
			1	13	428.3	428.3			428.3				
			1	18	3,012.2	3,012.2				3,012.2			
			1	74	3,829.7	3,829.7				3,829.7			
			1	75	4,223.7	4,223.7				4,223.7			
9	Lương Quốc Hội	Thành Công 1			4,960.6	4,960.6	-	-	-	4,960.6			
			1	8	4,960.6	4,960.6				4,960.6			
10	Lương Văn Cung	Thành Công 1			3,936.6	3,936.6	-	-	-	3,936.6			
			1	7	2,398.3	2,398.3				2,398.3			
			1	73	1,538.3	1,538.3				1,538.3			
11	Lương Văn Tăng	Thành Công 1			3,440.5	3,440.5	-	-	-	3,440.5			
			1	5	3,440.5	3,440.5				3,440.5			
12	Nịnh Công Dương	Thành Công 1			21,041.8	21,041.8	-	-	925.1	20,116.7			
			1	29	749.4	749.4				749.4			
			1	31	952.8	952.8				952.8			
			1	33	6,798.9	6,798.9				6,798.9			
			1	36	4,058.2	4,058.2				4,058.2			
			1	38	523.0	523.0			523.0				
			1	40	1,722.6	1,722.6				1,722.6			
			1	41	402.1	402.1			402.1				
			1	45	2,387.2	2,387.2				2,387.2			
			1	46	3,447.6	3,447.6				3,447.6			
13	Nịnh Văn Bền	Thành Công 1			2,079.7	2,079.7	-	-	-	2,079.7			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp		Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất giao thông (DGT)	
			1	6	2,079.7	2,079.7				2,079.7			
14	Nịnh Văn Chính	Thành Công 1			1,629.7	1,629.7	-	-	-	1,629.7			
			1	10	1,629.7	1,629.7				1,629.7			
15	Nịnh Văn Đản	Thành Công 1			4,859.9	4,859.9	-	-	-	4,859.9			
			1	9	356.6	356.6				356.6			
			1	39	2,655.5	2,655.5				2,655.5			
			1	72	1,847.8	1,847.8				1,847.8			
16	Hoàng Thị Tới	Thành Công 1			6,098.4	6,098.4	-	-	-	6,098.4			
			1	58	5,988.7	5,988.7				5,988.7			
			1	81	109.7	109.7				109.7			
17	Trần Thị Định	Thành Công 1			10,026.2	10,026.2	-	-	-	10,026.2			
			1	86	3,314.7	3,314.7				3,314.7			
			1	60	6,711.5	6,711.5				6,711.5			
18	Nịnh Văn Hôn	Thành Công 1			5,075.2	5,075.2	-	-	-	5,075.2			
			1	14	5,075.2	5,075.2				5,075.2			
19	Nguyễn Thị Mến	Thành Công 1			4,163.3	4,163.3	-	-	-	4,163.3			
			1	25	4,163.3	4,163.3				4,163.3			
20	Trần Đình Tiến	Thành Công 1			8,839.7	8,839.7	-	-	-	8,839.7			
			1	19	78.9	78.9				78.9			
			1	20	1,194.9	1,194.9				1,194.9			
			1	22	162.2	162.2				162.2			
			1	76	175.5	175.5				175.5			
			1	77	7,228.2	7,228.2				7,228.2			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp		Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	
21	Trần Ngọc Ánh	Thành Công 1			3,190.7	3,190.7	-	-	-	3,190.7		
			1	37	3,190.7	3,190.7				3,190.7		
22	Trần Thị Điền	Thành Công 1			1,941.9	1,941.9	-	-	-	1,941.9		
			1	28	1,941.9	1,941.9				1,941.9		
23	Trần Thị Hoà	Thành Công 1			4,267.1	4,267.1	-	-	-	4,267.1		
			1	34	4,267.1	4,267.1				4,267.1		
24	Trần Văn Hình	Thành Công 1			7,333.4	7,333.4	-	2,247.3	-	5,086.1		
			1	32	1,493.8	1,493.8				1,493.8		
			1	48	2,247.3	2,247.3		2,247.3				
			1	52	2,710.1	2,710.1				2,710.1		
			1	79	872.4	872.4				872.4		
			1	80	9.8	9.8				9.8		
25	Trần Văn Lụ	Thành Công 1			8,357.5	8,357.5	-	-	-	8,357.5		
			1	35	6,570.4	6,570.4				6,570.4		
			1	42	426.7	426.7				426.7		
			1	47	1,360.4	1,360.4				1,360.4		
26	Trần Văn Lý	Thành Công 1			5,621.4	5,621.4	-	-	-	5,621.4		
			1	55	5,621.4	5,621.4				5,621.4		
27	Trần Văn Tím	Thành Công 1			8,950.1	8,950.1	-	4,951.6	-	3,998.5		
			1	43	1,349.1	1,349.1				1,349.1		
			1	53	674.1	674.1				674.1		
			1	71	714.1	714.1		714.1				
			1	78	1,975.3	1,975.3				1,975.3		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp		Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất giao thông (DGT)	
			1	83	4,237.5	4,237.5		4,237.5					
28	Trần Thanh Tùng	Thành Công 1			4,058.6	4,058.6	-	-	-	4,058.6			
			1	27	4,058.6	4,058.6				4,058.6			
29	Bàn Văn Tính	Thành Công 2			41.9	41.9	-	-	-	41.9			
			1	54	41.9	41.9				41.9			
30	Nịnh Văn Bênh	Thành Công 2			10,128.5	10,128.5	1,184.0	-	11.3	8,933.2			
			1	50	1,184.0	1,184.0	1,184.0						
			1	51	5,185.7	5,185.7				5,185.7			
			1	56	3,747.5	3,747.5				3,747.5			
			1	57	11.3	11.3			11.3				
31	Nịnh Văn Khanh	Thành Công 2			5,953.6	5,953.6	-	-	-	5,953.6			
			1	64	5,152.3	5,152.3				5,152.3			
			1	67	801.3	801.3				801.3			
32	Nịnh Văn Nênh	Thành Công 2			421.1	421.1	-	-	-	421.1			
			1	66	421.1	421.1				421.1			
33	Nịnh Văn Quan	Thành Công 2			20,702.1	20,702.1	-	-	-	20,702.1			
			1	61	7,192.3	7,192.3				7,192.3			
			1	65	13,509.8	13,509.8				13,509.8			
34	Nịnh Văn Sỹ	Thành Công 2			4,225.8	4,225.8	-	-	-	4,225.8			
			1	68	4,225.8	4,225.8				4,225.8			
35	Nịnh Văn Tâm	Thành Công 2			1,592.4	1,592.4	-	-	-	1,592.4			
			1	70	1,592.4	1,592.4				1,592.4			
36	Nguyễn Công Anh	Thành Công 2			2,805.4	2,805.4	-	-	-	2,805.4			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp		Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	
			1	69	2,805.4	2,805.4				2,805.4		
37	Trần Văn Căn	Thành Công 2			7,460.0	7,460.0	-	-	-	7,460.0		
			1	30	7,460.0	7,460.0				7,460.0		
38	Trần Văn Phúc	Thành Công 2			5,760.7	5,760.7	-	-	-	5,760.7		
			1	49	699.4	699.4				699.4		
			1	82	5,061.3	5,061.3				5,061.3		
39	Trần Văn Kê	Đoàn Kết 1			7,831.8	7,831.8	-	-	-	7,831.8		
			1	62	1,744.7	1,744.7				1,744.7		
			1	63	6,087.1	6,087.1				6,087.1		
40	Trần Văn Tùng	Đoàn Kết 1			2,133.7	2,133.7	-	-	-	2,133.7		
			1	59	2,133.7	2,133.7				2,133.7		
II	ĐẤT TỔ CHỨC				1,203.3						1,203.3	
1	UBND xã Thái Sơn	Thành Công 1	1	44	1,203.3						1,203.3	